



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2021

THÁNG 10 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		95.958.382.276.120	56.747.258.197.010
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.376.486.099.355	13.696.099.298.228
Tiền	111		4.651.836.099.355	2.094.314.298.228
Các khoản tương đương tiền	112		8.724.650.000.000	11.601.785.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.440.678.216.078	8.126.992.675.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	21.440.678.216.078	8.126.992.675.380
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.856.205.170.508	6.124.790.460.291
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.171.602.960.535	3.949.486.943.250
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.830.315.706.709	1.303.037.835.829
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	890.859.350.882	910.365.502.671
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.251.292.534)	(39.336.197.606)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.678.444.916	1.236.376.147
Hàng tồn kho	140	V.5	46.006.414.493.653	26.286.822.229.202
Hàng tồn kho	141		46.072.215.379.496	26.373.360.826.788
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.800.885.843)	(86.538.597.586)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.278.598.296.526	2.512.553.533.909
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		300.138.900.733	141.398.046.799
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.970.404.153.653	2.357.338.685.110
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.055.242.140	13.816.802.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		78.684.891.855.544	74.764.176.191.827
Các khoản phải thu dài hạn	210		717.043.998.925	305.165.547.431
Phải thu về cho vay dài hạn	215		136.126.636.800	96.007.238.800
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	580.917.362.125	209.158.308.631
Tài sản cố định	220		68.157.059.900.455	65.561.657.180.137
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	67.757.471.945.454	65.307.819.877.543
<i>Nguyên giá</i>	222		88.573.977.574.509	82.616.601.097.978
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(20.816.505.629.055)	(17.308.781.220.435)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	399.587.955.001	253.837.302.594
<i>Nguyên giá</i>	228		478.232.383.056	342.995.279.178
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(78.644.428.055)	(89.157.976.584)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	554.952.987.478	564.296.973.801
<i>Nguyên giá</i>	231		697.306.888.011	681.931.844.756
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(142.353.900.533)	(117.634.870.955)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.734.577.577.280	6.247.213.506.994
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.320.533.058.647	918.470.731.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	5.414.044.518.633	5.328.742.775.048
Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.722.142.966	171.085.206.311
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.022.142.966	385.206.311
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	24.000.000.000	170.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.490.535.248.440	1.914.757.777.153
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.841.908.886.669	1.646.094.518.464
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		610.007.411.106	225.553.308.024
Lợi thế thương mại	269	V.11	38.618.950.665	43.109.950.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		174.643.274.131.664	131.511.434.388.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		90.317.590.122.165	72.291.648.082.726
Nợ ngắn hạn	310		71.995.624.227.147	51.975.217.447.498
Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.859.466.704.324	10.915.752.723.952
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		794.628.772.023	1.257.272.765.123
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.165.470.729.748	548.579.261.453
Phải trả người lao động	314		189.233.672.012	313.099.678.402
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	644.995.456.201	640.129.684.182
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.962.990.906	34.564.307.818
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	952.952.247.689	328.061.400.351
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		43.356.751.775.423	36.798.465.672.104
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	4.796.684.927	5.846.534.626
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.007.365.193.894	1.133.445.419.487
Nợ dài hạn	330		18.321.965.895.018	20.316.430.635.228
Phải trả người bán dài hạn	331		-	2.637.987.658.239
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	470.582.423.184	223.664.493.846
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.127.650.192	16.127.650.192
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	70.660.931.351	68.736.086.170
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17.710.867.201.107	17.343.247.551.512
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.748.541.452	666.262.529
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	51.979.147.732	26.000.932.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		84.325.684.009.499	59.219.786.306.111
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	84.325.684.009.499	59.219.786.306.111
Vốn cổ phần	411		44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(8.280.299.413)	5.568.369.072
Quỹ đầu tư phát triển	418		928.641.612.156	928.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.275.203.852.272	21.792.442.633.285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.923.464.772.957	8.342.142.580.473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.351.739.079.315	13.450.300.052.812
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		189.331.368.214	148.746.685.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		174.643.274.131.664	131.511.434.388.837

Hung Yên, ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2021

Mã Thuyết số minh	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	9 tháng đầu năm 2021		9 tháng đầu năm 2020	
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	38.918.449.988.301	24.968.612.501.405	105.817.234.246.384	65.113.909.154.939	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	244.621.297.616	283.050.075.571	848.175.768.514	773.436.836.689	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	38.673.828.690.685	24.685.562.425.834	104.969.058.477.870	64.340.472.318.250	
Giá vốn hàng bán	11	26.812.929.844.272	19.516.497.107.892	73.448.058.628.821	51.702.846.342.970	
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	11.860.898.846.413	5.169.065.317.942	31.520.999.849.049	12.637.625.975.280	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	879.414.139.300	247.689.080.794	2.224.031.220.884	660.663.111.954	
Chi phí tài chính	22	968.278.197.988	708.511.948.435	2.557.266.958.798	2.061.880.820.604	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	675.107.905.208	540.809.441.828	1.896.316.261.681	1.545.265.892.130	
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24	7.748.388.045	(5.495.008.340)	4.482.927.719	8.693.624.571	
Chi phí bán hàng	25	582.851.131.543	294.052.388.783	1.408.680.477.794	811.222.747.371	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	235.856.196.047	167.706.846.097	815.409.750.959	476.174.244.653	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30	10.961.075.848.180	4.240.988.207.081	28.968.156.810.101	9.957.704.899.177	
Thu nhập khác	31	216.647.473.407	174.867.506.767	565.796.990.892	481.546.639.154	
Chi phí khác	32	198.967.251.890	143.984.077.820	515.532.348.679	414.567.300.162	
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	17.680.221.517	30.883.428.947	50.264.642.213	66.979.338.992	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	10.978.756.069.697	4.271.871.636.028	29.018.421.452.314	10.024.684.238.169	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	722.192.722.593	498.845.055.302	2.315.253.490.254	1.235.188.060.476	
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	(94.280.850.080)	(12.096.167.595)	(398.386.703.279)	(55.948.898.472)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	10.350.844.197.184	3.785.122.748.321	27.101.554.665.339	8.845.445.076.165	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	10.351.739.079.315	3.772.707.270.949	27.050.699.949.473	8.800.821.113.662	
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	(894.882.131)	12.415.477.372	50.854.717.864	44.623.962.503	

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng

Hung Yên - Ngõ 6 Phố Hàng Bài - Quận Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam
năm 2021



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2021 VND	9 tháng đầu năm năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		29.018.421.452.314	10.024.684.238.169
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		4.519.864.472.052	3.412.192.156.911
Các khoản dự phòng	03		(4.176.296.068)	38.017.760.238
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(216.539.697.709)	62.866.367.336
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.344.902.003.189)	(324.795.854.405)
Chi phí lãi vay	06		1.896.316.261.681	1.545.265.892.130
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		33.868.984.189.081	14.758.230.560.379
Biến động các khoản phải thu	09		(6.481.539.531.283)	(2.862.438.234.990)
Biến động hàng tồn kho	10		(20.449.464.943.993)	(1.587.182.179.059)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		9.598.233.522.070	966.121.289.902
Biến động chi phí trả trước	12		(124.168.572.773)	123.085.334.739
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.941.377.140.341)	(1.397.751.294.926)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(769.315.914.829)	(741.123.556.303)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(406.599.242.296)	(306.628.318.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		13.294.752.365.636	8.952.313.601.110
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(7.789.656.450.855)	(7.824.165.145.433)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		32.218.334.227	27.362.861.766
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(31.701.121.591.469)	(9.738.573.971.594)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		18.493.316.652.771	2.275.365.593.989
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		827.030.264.967	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		775.178.194.152	234.187.799.383
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(19.363.034.596.207)	(15.025.822.861.889)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2021 VND	9 tháng đầu năm năm 2020 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.330.000.000	2.400.000.000
	Tiền thu từ đi vay	33	92.449.972.220.541	57.378.996.681.622
	Tiền trả nợ gốc vay	34	(85.015.361.515.795)	(48.821.614.325.586)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.679.229.099.561)	(1.406.038.410.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	5.764.711.605.185	7.153.743.945.291	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(303.570.625.386)	1.080.234.684.512	
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	13.696.099.298.228	4.544.900.252.204	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.042.573.487)	3.413.730.299	
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	13.376.486.099.355	5.628.548.667.015	

Hung Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển đường thủy nội địa và viên dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

20
FY
EN
V
IT
Y

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
4 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,99%	99,99%
5 Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	14.340.212.397	12.919.745.291
Tiền gửi ngân hàng	4.633.753.713.801	2.081.394.552.937
Tiền đang chuyển	3.742.173.157	-
Các khoản tương đương tiền	8.724.650.000.000	11.601.785.000.000
Cộng	13.376.486.099.355	13.696.099.298.228

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	21.440.678.216.078	8.126.992.675.380
Cộng	21.440.678.216.078	8.126.992.675.380

• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	24.000.000.000	170.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	7.171.602.960.535	(38.051.292.534)	3.949.486.943.250	(39.136.197.606)
Cộng	7.171.602.960.535	(38.051.292.534)	3.949.486.943.250	(39.136.197.606)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
• Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	314.838.561.953	-	198.851.101.719	-
Ký cược, ký quỹ	332.879.651.954	-	582.845.456.264	-
Phải thu khác	243.141.136.975	(200.000.000)	128.668.944.688	(200.000.000)
Cộng	890.859.350.882	(200.000.000)	910.365.502.671	(200.000.000)
• Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	578.881.126.937	-	208.726.314.243	-
Phải thu khác	2.036.235.188	-	431.994.388	-
Cộng	580.917.362.125	-	209.158.308.631	-

5. Hàng tồn kho

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.466.167.295.131	-	4.175.588.558.243	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.550.286.937.577	(818.816.811)	11.876.280.307.410	(2.937.448.687)
Công cụ, dụng cụ	1.840.688.759.740	(4.109.021.362)	1.768.683.803.585	(1.330.489.342)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.055.929.532.636	(14.622.555.602)	2.355.242.940.255	(66.002.922.445)
Thành phẩm	11.464.459.178.112	(4.596.115.552)	5.509.190.782.455	(12.250.780.039)
Hàng hóa	1.568.263.218.143	(41.654.376.516)	496.154.920.463	(4.016.957.073)
Hàng gửi bán	1.126.420.458.157	-	192.219.514.377	-
Cộng	46.072.215.379.496	(65.800.885.843)	26.373.360.826.788	(86.538.597.586)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Từ 01/01/2021
đến 30/09/2021
VND

Số dư tại ngày 01/01/2021	5.328.742.775.048
Tăng trong kỳ	6.966.720.254.476
Giảm do thanh lý công ty con	(27.841.423.494)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.678.207.972.800)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.095.000.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(15.375.043.255)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(123.112.064.055)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(27.749.917.201)
Biến động khác	(7.037.090.086)
Số dư tại ngày 30/09/2021	5.414.044.518.633

Chi tiết theo dự án:	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	3.990.092.451.305	3.487.288.552.867
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	724.608.806.983	1.327.612.767.875
Dự án Nông nghiệp	291.752.609.667	249.453.653.883
Dự án khác	407.590.650.678	264.387.800.423
Cộng	5.414.044.518.633	5.328.742.775.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	31.048.399.319.216	49.245.042.327.829	1.894.959.633.763	153.443.837.440	266.270.582.463	8.485.397.267	82.616.601.097.978							
Mua trong kỳ	5.222.427.609	237.551.856.594	228.573.398.188	20.190.519.955	-	671.560.000	492.209.762.346							
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.332.805.358.647	4.636.521.738.530	696.187.559.093	805.711.500	11.887.605.030	-	6.678.207.972.800							
Giảm do thanh lý công ty con	(539.581.451.366)	(419.623.330.511)	(52.968.233.956)	(5.279.095.562)	-	-	(1.017.452.111.395)							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(20.246.344.961)	(79.325.288.436)	(22.683.853.348)	(115.752.000)	(71.856.397.887)	-	(194.227.636.632)							
Biến động khác	(641.457.558)	(182.907.078)	(463.261.815)	(73.884.137)	-	-	(1.361.510.588)							
Phân loại lại	(306.488.331)	1.418.488.331	-	-	-	(1.112.000.000)	-							
Số dư tại ngày 30/09/2021	31.825.651.363.256	53.621.402.885.259	2.743.605.241.925	168.971.337.196	206.301.789.606	8.044.957.267	88.573.977.574.509							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.472.712.209.812	12.866.683.330.898	685.911.128.704	88.058.794.400	192.340.852.352	3.074.904.269	17.308.781.220.435							
Khấu hao trong kỳ	1.214.794.532.482	2.966.957.873.140	215.341.869.112	23.841.139.844	37.731.084.412	970.332.714	4.459.636.831.704							
Giảm do thanh lý công ty con	(356.534.808.213)	(390.702.831.568)	(42.388.023.984)	(4.487.958.694)	-	-	(794.113.622.459)							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(1.509.624.043)	(62.577.870.496)	(14.432.820.896)	(115.752.000)	(71.856.397.887)	-	(150.492.465.322)							
Biến động khác	(6.989.820.534)	(220.357.100)	(96.157.669)	-	-	-	(7.306.335.303)							
Phân loại lại	(232.988.187)	259.293.564	-	-	-	(26.305.377)	-							
Số dư tại ngày 30/09/2021	4.322.239.501.317	15.380.399.438.438	844.335.995.267	107.296.223.550	158.215.538.877	4.018.931.606	20.816.505.629.055							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2021	27.575.687.109.404	36.378.358.996.931	1.209.048.505.059	65.385.043.040	73.929.730.111	5.410.492.998	65.307.819.877.543							
Tại ngày 30/09/2021	27.503.411.861.939	38.241.003.446.821	1.899.269.246.658	61.675.113.646	48.086.250.729	4.026.025.661	67.757.471.945.454							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2021	261.519.239.336	75.279.529.415	6.196.510.427	342.995.279.178
- Mua trong kỳ	-	5.638.080.000	208.040.952.416	213.679.032.416
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.095.000.000	-	2.095.000.000
- Giảm do thanh lý công ty con	(78.770.778.538)	(1.164.150.000)	-	(79.934.928.538)
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(602.000.000)	-	(602.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2021	182.748.460.798	81.246.459.415	214.237.462.843	478.232.383.056
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2021	42.892.395.839	42.521.055.830	3.744.524.915	89.157.976.584
- Khấu hao trong kỳ	2.117.946.411	9.776.939.681	127.559.943	12.022.446.035
- Giảm do thanh lý công ty con	(20.769.844.564)	(1.164.150.000)	-	(21.933.994.564)
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(602.000.000)	-	(602.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2021	24.240.497.686	50.531.845.511	3.872.084.858	78.644.428.055
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	218.626.843.497	32.758.473.585	2.451.985.512	253.837.302.594
Tại ngày 30/09/2021	158.507.963.112	30.714.613.904	210.365.377.985	399.587.955.001

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	55.702.700.965	626.229.143.791	681.931.844.756
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	15.375.043.255	15.375.043.255
Số dư tại ngày 30/09/2021	55.702.700.965	641.604.187.046	697.306.888.011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	117.634.870.955	117.634.870.955
Khấu hao trong kỳ	-	24.719.029.578	24.719.029.578
Số dư tại ngày 30/09/2021	-	142.353.900.533	142.353.900.533
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	55.702.700.965	508.594.272.836	564.296.973.801
Tại ngày 30/09/2021	55.702.700.965	499.250.286.513	554.952.987.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	776.613.596.768	133.368.836.133	187.668.766.424	302.326.105.504	246.117.213.635	1.646.094.518.464						
Tăng trong kỳ	281.555.692.500	78.141.529.094	60.936.056.365	8.642.172.423	34.152.293.621	463.427.744.003						
Đầu tư XDCB hoàn thành	39.137.887.303	18.188.950.189	15.794.755.649	22.761.466.988	27.229.003.926	123.112.064.055						
Giảm do thanh lý công ty con	(63.013.934.804)	-	-	-	-	(63.013.934.804)						
Biến động khác	-	-	(2.613.334)	-	(2.105.600.996)	(2.108.214.330)						
Phân bổ trong kỳ	(23.020.519.973)	(79.231.366.441)	(111.792.320.998)	(8.369.418.148)	(103.189.665.159)	(325.603.290.719)						
Số dư tại ngày 30/09/2021	1.011.272.721.794	150.467.948.975	152.604.644.106	325.360.326.767	202.203.245.027	1.841.908.886.669						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/09/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	38.423.000.000	59.880.000.000	42.914.000.000
Cộng	60.075.950.665	38.618.950.665	60.075.950.665	43.109.950.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thanh	Tại ngày
	01/01/2021	trong kỳ	trong kỳ	lý công ty con	30/09/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	46.020.868.666	308.105.109.755	(254.495.807.926)	(8.620.873.921)	91.009.296.574
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	69.120.000	6.426.780.326.940	(6.426.849.446.940)	-	-
Thuế nộp thay nhà thầu	7.101.569.591	96.742.350.415	(86.480.501.993)	-	17.363.418.013
Thuế xuất nhập khẩu	-	328.576.529.889	(328.576.529.889)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	489.301.541.892	2.325.142.812.847	(769.315.914.829)	(12.936.131.724)	2.032.192.308.186
Thuế thu nhập cá nhân	1.970.355.994	105.061.724.219	(103.723.140.954)	(77.687.103)	3.231.252.156
Thuế tiêu thụ đặc biệt	267.859.720	46.715.527.543	(46.927.730.633)	-	55.656.630
Thuế tài nguyên	2.823.353.466	105.223.025.656	(96.782.908.929)	(409.200)	11.263.060.993
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	9.935.162.046	(3.997.350.433)	-	5.937.811.613
Các loại thuế, phí khác	1.024.592.124	98.427.706.936	(95.033.145.877)	(1.227.600)	4.417.925.583
Tổng	548.579.261.453	9.850.710.276.246	(8.212.182.478.403)	(21.636.329.548)	2.165.470.729.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
• Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	192.444.634.392	239.100.118.793
Chi phí khuyến mại	162.494.903.034	74.706.969.823
Các khoản khác	290.055.918.775	326.322.595.566
Cộng	644.995.456.201	640.129.684.182
• Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	436.082.423.184	193.664.493.846
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	34.500.000.000	30.000.000.000
Cộng	470.582.423.184	223.664.493.846

14. Phải trả khác

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
• Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	7.876.493.833	14.759.238.958
Các khoản hỗ trợ khách hàng	59.486.726.920	32.985.349.083
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	55.667.219.328	48.686.819.279
Các khoản phải trả khác	829.921.807.608	231.629.993.031
Cộng	952.952.247.689	328.061.400.351
• Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	44.035.346.663	41.989.925.396
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.625.584.688	26.746.160.774
Cộng	70.660.931.351	68.736.086.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<ul style="list-style-type: none"> Dự phòng phải trả ngắn hạn 		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.796.684.927	5.846.534.626
Cộng	4.796.684.927	5.846.534.626
<ul style="list-style-type: none"> Dự phòng phải trả dài hạn 		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	16.933.697.131	14.786.816.827
Dự phòng phục hồi môi trường	35.045.450.601	11.214.115.913
Cộng	51.979.147.732	26.000.932.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND						
Số dư tại ngày 01/01/2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	923.641.612.156	565.534.994	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695	
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.450.300.052.812	55.864.004.095	13.506.164.056.907	
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	-	-	-	(5.522.085.440.000)	-	-	
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.380.537.057.500)	(43.091.147.177)	(1.423.628.204.677)	
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(120.000.000.000)	-	(120.000.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(536.005.712.957)	(996.306.833)	(537.002.019.790)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-	
- Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	5.002.834.078	-	-	5.002.834.078	
- Biến động khác	-	-	-	-	27.493.039.982	(27.579.544.084)	(86.504.102)	
Số dư tại ngày 31/12/2020	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111							
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	9.330.000.000	9.330.000.000							
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	50.854.717.864	27.101.554.665.339							
- Ảnh hưởng của thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(1.681.609.544)	(1.681.609.544)							
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	-	-	(11.596.400.470.000)	-	-							
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.656.641.329.500)	(17.842.799.632)	(1.674.484.129.132)							
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(306.000.000.000)	(306.000.000.000)	(306.000.000.000)							
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.010.900.000)	(6.010.900.000)	(6.010.900.000)							
- Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(13.848.668.485)	-	(13.848.668.485)	(13.848.668.485)							
- Biến động khác	-	-	-	-	(2.886.028.988)	(70.125.802)	(2.956.154.790)							
Số dư tại ngày 30/09/2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	(8.280.299.413)	35.275.203.852.272	189.331.368.214	84.325.684.009.499							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	5.522.085.440.000
Vốn góp cuối kỳ	44.729.227.060.000	33.132.826.590.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.472.922.706	3.313.282.659
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	3.313.282.659
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.472.922.706	3.313.282.659
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	3.313.282.659
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	928.641.612.156	928.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.007.365.193.894	1.133.445.419.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2021 VND	Quý III năm 2020 VND
Bán hàng	38.135.603.741.555	24.673.140.880.449
Cung cấp dịch vụ	291.303.726.152	149.768.729.208
Cho thuê bất động sản	489.307.177.627	119.280.800.786
Doanh thu bán bất động sản	2.235.342.967	26.422.090.962
Cộng	38.918.449.988.301	24.968.612.501.405

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm 2021 VND	Quý III năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	231.612.469.723	273.284.398.402
Giảm giá hàng bán	338.493.808	843.668.257
Hàng bán bị trả lại	12.670.334.085	8.922.008.912
Cộng	244.621.297.616	283.050.075.571

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2021 VND	Quý III năm 2020 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	26.316.116.190.966	19.047.259.057.408
Dịch vụ đã cung ứng	224.454.727.644	401.699.294.954
Giá vốn bất động sản cho thuê	270.764.444.203	51.655.457.135
Giá vốn bất động sản đã bán	1.594.481.459	15.883.298.395
Cộng	26.812.929.844.272	19.516.497.107.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2021 VND	Quý III năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319.944.459.585	146.565.423.533
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	349.059.695.070	92.210.459.946
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	205.428.898.649	8.053.748.295
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.981.085.996	859.449.020
Cộng	879.414.139.300	247.689.080.794

5. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2021 VND	Quý III năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	675.107.905.208	540.809.441.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	250.658.020.708	75.383.784.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	981.418.957	51.048.372.512
Chi phí tài chính khác	41.530.853.115	41.270.349.761
Cộng	968.278.197.988	708.511.948.435



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2021 VND	Quý III năm 2020 VND
Chi phí quảng cáo	12.239.242.582	25.566.353.854
Chi phí nhân viên	28.377.673.105	29.740.656.579
Chi phí vận chuyển	65.282.852.646	119.810.205.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	476.951.363.210	118.935.172.868
Cộng	582.851.131.543	294.052.388.783

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2021 VND	Quý III năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	72.446.556.292	61.345.580.074
Chi phí khấu hao	18.721.445.729	17.893.711.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	144.688.194.026	88.467.554.330
Cộng	235.856.196.047	167.706.846.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý III năm 2021

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	36.496.703.327.883	1.567.655.546.742	609.469.816.060	-	38.673.828.690.685
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	7.780.618.917.443	408.475.425	5.442.778.686	(7.786.470.171.554)	-
Tổng doanh thu thuần	44.277.322.245.326	1.568.064.022.167	614.912.594.746	(7.786.470.171.554)	38.673.828.690.685
Kết quả					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.178.714.085.710	78.687.014.270	243.632.315.176	(539.957.566.976)	10.961.075.848.180
Thu nhập khác	216.004.557.167	565.396.317	77.691.423	(171.500)	216.647.473.407
Chi phí khác	198.752.675.544	189.874.293	24.702.053	-	198.967.251.890
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	11.195.965.967.333	79.062.536.294	243.685.304.546	(539.957.738.476)	10.978.756.069.697
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	665.033.922.257	5.051.181.080	52.107.619.256	-	722.192.722.593
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	27.567.614.874	(1.105.418.985)	(2.059.328.073)	(118.683.717.896)	(94.280.850.080)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	10.503.364.430.202	75.116.774.199	193.637.013.363	(421.274.020.580)	10.350.844.197.184

Tại ngày 30/09/2021

	Tài sản bộ phận	Tổng tài sản	Công nợ bộ phận	Tổng nợ phải trả	Nguyên giá	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô hình	Khấu hao	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô hình
Tài sản bộ phận	177.102.493.502.980	177.102.493.502.980	6.856.366.954.333	6.856.366.954.333	84.666.744.850.104	458.314.825.508	(18.988.186.314.819)	(73.204.618.311)	(20.816.505.629.055)	(78.644.428.055)
Tổng tài sản	177.102.493.502.980	177.102.493.502.980	6.856.366.954.333	6.856.366.954.333	84.666.744.850.104	458.314.825.508	(18.988.186.314.819)	(73.204.618.311)	(20.816.505.629.055)	(78.644.428.055)
Công nợ bộ phận	97.442.119.299.101	97.442.119.299.101	2.674.991.394.287	2.674.991.394.287	3.786.308.142.293	17.813.676.721	(1.470.745.035.508)	(4.210.006.065)	(90.344.508.928)	(97.266.445)
Tổng nợ phải trả	97.442.119.299.101	97.442.119.299.101	2.674.991.394.287	2.674.991.394.287	3.786.308.142.293	17.813.676.721	(1.470.745.035.508)	(4.210.006.065)	(90.344.508.928)	(97.266.445)
Nguyên giá										
Tài sản cố định hữu hình										
Tài sản cố định vô hình										
Khấu hao										
Tài sản cố định hữu hình										
Tài sản cố định vô hình										

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Sản xuất và kinh doanh thép		Nông nghiệp		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Quý III năm 2020												
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	21.127.109.145.356		2.791.330.290.916		574.085.751.268		193.037.238.294		-			24.685.562.425.834
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	10.892.371.460.797		201.330.883		58.717.074.720		15.060.777.574		(10.966.350.643.974)			-
Tổng doanh thu thuần	32.019.480.606.153		2.791.531.621.799		632.802.825.988		208.098.015.868		(10.966.350.643.974)			24.685.562.425.834
Kết quả												
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.432.104.777.611		488.555.854.642		99.820.838.242		79.060.932.433		(1.858.554.195.847)			4.240.988.207.081
Thu nhập khác	171.749.449.661		2.445.373.800		226.792.460		795.600.690		(349.709.844)			174.867.506.767
Chi phí khác	140.796.488.828		2.665.815.828		3.289		521.769.875		-			143.984.077.820
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	5.463.057.738.444		488.335.412.614		100.047.627.413		79.334.763.248		(1.858.903.905.691)			4.271.871.636.028
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	425.118.860.224		33.172.847.028		22.569.237.333		17.984.110.717		-			498.845.055.302
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(873.993.904)		(383.978.890)		(1.819.242.863)		(1.712.420.695)		(7.306.531.243)			(12.096.167.595)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	5.038.812.872.124		455.546.544.476		79.297.632.943		63.063.073.226		(1.851.597.374.448)			3.785.122.748.321
Tại ngày 30/09/2020												
Tài sản bộ phận												
Tổng tài sản	161.814.234.752.256		6.314.442.701.566		1.501.378.619.177		2.781.837.048.709		(54.939.630.952.157)			117.472.262.169.551
Công nợ bộ phận	161.814.234.752.256		6.314.442.701.566		1.501.378.619.177		2.781.837.048.709		(54.939.630.952.157)			117.472.262.169.551
Tổng nợ phải trả	64.952.918.118.874		1.957.657.386.205		784.804.054.309		868.937.035.703		(6.079.325.396.536)			62.484.991.198.555
Nguyên giá	64.952.918.118.874		1.957.657.386.205		784.804.054.309		868.937.035.703		(6.079.325.396.536)			62.484.991.198.555
Tài sản cố định hữu hình	62.675.687.328.264		3.677.302.541.053		1.283.677.261.900		453.704.458.760		131.435.187.024			68.221.806.777.001
Tài sản cố định vô hình	243.049.641.092		17.264.476.721		80.778.298.538		1.186.065.460		917.815.367			343.196.297.178
Khấu hao												
Tài sản cố định hữu hình	(13.646.217.009.878)		(1.055.265.735.946)		(996.846.021.315)		(231.320.960.607)		(144.623.870.891)			(16.074.273.598.637)
Tài sản cố định vô hình	(58.589.289.737)		(3.478.610.708)		(22.277.252.675)		(1.028.658.134)		(109.478.677)			(85.483.289.931)

11/01/2021
IG
HA
DÀ
HÀ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý III năm 2021 là 10.350 tỷ đồng, tăng 6.565 tỷ đồng tương ứng 2,73 lần so với cùng kỳ năm 2020 (Quý III năm 2020 là 3.785 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng mạnh, giá vốn tốt, giá bán tốt.

Hung Yên, ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

